Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Ni

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Ni Ni: bhiksuni (skt)—Tỳ Khưu Ni—Nun—A female bhiksu.

Ni Ba La,, Nepala (skt)—Nepal, xưa kia cũng là phần đất Nepal bây giờ, nằm về phía Đông của tỉnh Kathmandu—Nepal, anciently corresponding to that part of Nepal which lies east of Kathmandu

Ni Bách Giới Chúng Học: See Bách Giới Chúng Học Ni.

Ni Ca La,, Niskala (skt)

1) Cây Ni Ca La: The name of a tree.

2) Không hột hay trơ trọi: Seedless or barren.

Ni Càn Đà Nhược Đề Tử: Nirgrantha-jnatiputra (skt)—Một người chống đối Đức Phật khi Ngài còn tại thế, chủ thuyết của ông ta là thuyết "định mệnh," mọi thứ đều có sẵn định mệnh, và không có sự tu hành nào có thể cải đổi được định mệnh của con người—An opponent of Sakyamuni. His doctrines were determinist, everything being fated, and no religious practices could change one's lot.

Ni Câu Đà,, Nyag-rodha (skt)

1) Một loại cây giống như cây đa, tàng rộng, lá giống như lá hồng, trái gọi là "đa lặt" được dùng để làm thuốc ho—The down growing tree, Ficus Indica, or banyan; high and wide spreading, leaves like persimmon leaves, fruit called "to-lo" used as a cough-medicine.

2) Cũng được diễn dịch như là cây liễu, có lẽ do tính chất rũ xuống của tàng cây—Also interpreted as the willow, probably from the drooping characteristic.

Ni Chúng Chủ,, The Mistress of the nuns (Gautami—Mahaprajapati, the foster-mother of Sakyamuni)

Ni Cô,, A nun—A young Buddhist Nun—See Tỳ Kheo Ni

Ni Dạ Ma,, Niyama (skt)

1) Nguyện: Restraint—Vow—Determination—Resolve.

2) Bất thoái Bồ tát: A degree of Bodhisattva progress, never turning back.

Ni Dân Đà La,, Nimindhara (skt)—Nemimdhara (skt)—Ni Dân Đạt La

1) Ni Dân Đạt La là tên của ngọn núi ở ngoài cùng của bảy vòng núi kim sơn—Nimindhara maintaining the circle, i.e. the outermost ring of the seven concentric ranges of the world, the mountain that holds the land.

2) Ni Dân Đạt La còn là tên của một loại cá có cái đầu được coi như giống núi Ni Dân Đạt La vậy—The name of a sea fish whose head is supposed to resemble this mountain.

Ni Di Lưu Đà,, Nirodha (skt)

1) Diệt: Extinction—Annihilation.

2) Diệt Đế hay Diệu Đế thứ ba trong Tứ Diệu Đế. Một khi dây nghiệp bị bứt đứt thì sẽ không còn dính mắc vào sanh tử luân hồi nữa: The third of the four noble truths. With the breaking of the chain of karma there is no further bond to reincarnation.

Ni Đà Na,, Nidana (skt)

1) The twelve causes or links in the chain of existence—See Thập Nhị Nhân Duyên.

2) Trong các kinh thường có bài "Tự" như lời tựa nêu lên lý do vì sao Đức Phật lại thuyết pháp—Applied to the purpose and occasion of writing sutras, Nidana means:

a) Biệt Tự: Có người hỏi nên thuyết sự đó—Those written because of a request or query.

b) Thông Tự: Nidana (skt)—Vì nhân duyên mà thuyết sự hay nói về một biến cố đặc biệt— Those written because of certain events.

Ni Đà Na Mục Đắc Ca,, Nidana-matrka (skt)—Hai trong mười hai bộ Kinh Phật—
Two of the twelve divisions of the sutras

1) Ni Đà Na: Nidana (skt)—Kinh Nhân Duyên—Dealing with nidanas.

2) Mục Đắc Ca: Matrka (skt)—Kinh Bổn Sự—Dealing with previous incarnations.

Ni Đại Sư,, An abbess

Ni Đàn,, The nun's altar—A convent or nunery

Ni Để,, Nidhi (skt)—Pranidhana (skt)—Nghi hoặc—To be doubtful

Ni Giới,, Rules for nuns (348)

Ni Kiền,, Nirgrantha (skt)—Ni Kiện—Ni Càn Đà

1) Vô hệ, vô kết hay không bị trói buộc bởi những hệ phược của tam giới: Freed from all ties.

2) Một loại xuất gia ngoại đạo tu theo lối khổ hạnh cởi truồng bôi tro—A naked heretic mendicant or devotee who is free from all ties, wanders naked, and covers himself with ashes.

Ni Kiện Đà Phất Đát La: Nirgrantha-putra (skt)—See Ni Kiền.

Ni Kiện Độ: Bhiksu-khanda (skt)—Một phần trong Tứ Phần Luật nói về luật của Tỳ Kheo Ni—A division of Vinaya, containing the rules for nuns.

Ni Kiện Tha Ca: Một loại quỷ Dạ Xoa không có cần cổ—A kind of throatless yaksa.

Ni La,, Nila (skt)—Màu xanh da trời đậm hay màu xanh lá cây—Dark blue or green

Ni La Âu Bát La: Nilotpala (skt)—Bông sen xanh—The blue lotus.

Ni La Bà Đà La,, Nilavajra (skt)—Ni Lam Bà—Kim Cang chùy màu lam—The blue vajra or thunderbolt

Ni La Ô Bát La,, See Ni La Âu Bát La

Ni La Phù Đà,, Nirarbuda (skt)—See Ni Lạt Bộ Đà

Ni La Tế Đồ,, Nilapita (skt)—Những chiếu chỉ và báo cáo hàng năm được kể đến trong Tây Du Ký—"The blue collection" of annals and royal edicts, mentioned in the record of the Voyage to the West

Ni La Bát La,, Nila-udumbara (skt)—Loại hoa Ưu Đàm Bát La có hoa màu xanh đậm—An udumbara with dark blue coloured flowers.

Ni Lạt Bộ Đà,, Nirarbuda (skt)—Ni La Phù Đà—tên gọi của địa ngục thứ hai trong tám địa ngục lạnh—Bursting tumours, the second naraka of the eight cold hells

Ni Lâu Đà,, Nirodha (skt)—See Ni Di Lưu Đà

Ni Liên Thiền,, Nairanjana (skt)—Neranjara (p)—Ni Liên Thiền Na—

Tên của con sông Ni Liên Thiền, một phụ lưu về hướng Đông của sông Phalgu. Bây giờ dân Ấn Độ gọi là sông Lilajana với nước trong xanh, tinh khiết và mát mẻ. Dòng sông phát xuất gần vùng Simeria, trong quận Hazaribad, miền trung tiểu bang Bihar, thuộc vùng đông bắc Ấn Độ. Nơi mà nhà tu khổ hạnh Sĩ Đạt Đa đã thăm viếng và tắm sau khi Ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh. Trên bờ sông Ni Liên có khu rừng Sa La, nơi Đức Phật đã nghỉ ngơi vào buổi chiều trước khi Ngài lên ngồi thiền định 49 ngày dưới cội Bồ Đề và thành đạo tại Bồ Đề Đạo Tràng, cách một khoảng ngắn về phía tây sông Ni Liên—The name of a river Nairanjana (Nilajan) that flows past Gaya, an eastern tributary of the Phalgu, during the Buddha's time. It is now called by Indian people the Phalgu or Lilajana river with its clear, blue, pure and cold water. The river has its source near the Simeria region in the district of Hazaribad in the central Bihar state of the northeast India. This river was visited and bathed by Siddarttha after he gave up his ascetic practices. There was a Sala grove on the banks where the Buddha spent the afternoon before the night of his enlightenment after sitting meditation forty-nine days under the Bodhi-Tree, located in the present-day Buddha-Gaya village which is situated at a short distance to the west of this river.

Ni Ma La,, Nirmanarati (skt)—Ni Ma La Thiên—Hóa Lạc Thiên—Lạc Biến Hóa Thiên—Tu Mật Đà Thiên—Cõi trời hóa lạc, cõi trời thứ năm trong sáu cõi trời dục giới, nơi thọ mệnh lâu đến 8.000 năm—Devas who delight in transformations, the fifth of the six devalokas of desire, where life lasts for 8,000 years.

Ni Pháp Sư,, A nun teacher—Effeminate

Ni Sư: An abbess.

Ni Sư Đàn,, Nisidana (skt)—A thing to sit or lie on, a mat

Ni Tát Đàm,, Nguyên tử, thành phần vật chất nhỏ nhất—An atom, the smallest possible particle

Ni Tát Kì Ba Dật Đề,, Naihsargika-prayascittika (skt)—Xả Đọa, một trong ngũ thiên tội

1) Ni Tát Kỳ (Xả): Tội được xả bỏ vì người phạm biết thú tội và sám hối—The sin is being forgiven on confession and restoration being made.

2) Ba Dật Đề (Đọa): Tội phải bị đọa vì người phạm không chịu thú nhận và sám hối—The sin is not being forgiven because of refusal to confess and restore.

Ni Trưởng: Master of the nuns.

Ni Tư Phật,, Sugatacetana (skt)—Một vị đệ tử, người đã khinh thị Đức Thích Ca Mâu Ni Phật trong tiền kiếp khi Ngài còn là Thường Bất Khinh Bồ Tát, nhưng về sau nầy nhờ Phật Thích ca thọ ký mà thành Phật Ni Tư—A disciple who slighted Sakyamuni in his former incarnation of Never-Despite, but who afterwards attained through him to Buddhahood.

Ni Tự,, A nunery or convent

Ni Tỳ Khưu: Tỳ Khưu Ni—A female bhiksu (bhiksuni)—A nun.

Ni Viện: Ni tự—Nunnery—Ni viện đầu tiên được thành lập tại Trung Hoa dưới triều đại nhà Hán—The first nunery in China is said to have been established in the Han dynasty.

Ních: Chật ních—Crowded.

Niêm Cổ,, Niêm Đề—Nêu lên những nguyên tắc thời xưa—To refer to ancient examples.

Niêm Hoa Vi Tiếu,, Sự việc nầy không xuất hiện cho mãi đến năm 800 sau Tây Lịch (vì không được các bậc tông sư đời Tùy và Đường nói đến. Đến đời Tống thì Vương An Thạch lại nói đến sự việc nầy), nhưng lại được coi như là điểm khởi đầu của Thiền Tông (theo Kinh Đại Phạm Thiên Vương vấn Phật thì Phạm Vương nhân đến núi Linh Thứu, đã dâng Phật một cành hoa Ba La vàng rồi xả thân làm sàng tọa thỉnh Phật thuyết pháp. Đức Thế Tôn đăng tọa, giơ cành hoa lên cho đại chúng xem, nhưng không ai hiểu Thế Tôn muốn nhắn nhủ gì, duy chỉ một mình Ca Diếp mỉm cười. Nhân đó Đức Thế Tôn lại nói: “Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng trao lại cho Ma Ha Ca Diếp.”)—“Buddha held up a flower and Kasyapa smiled.” This incident does not appear till about 800 A.D., but is regarded as the beginning of the tradition on which the Ch’an or Intuitional sect based its existence

Niêm Hương,, Dâng hương cúng Phật—To take and offer incense

Niêm Ngữ,, Pháp Ngữ Lục, một từ ngữ đặc biệt trong nhà Thiền—To take up and pass on a verbal tradition, a Zen term

Niêm Y,, Thâu nhặt quần áo—To gather up the garment

Niềm An Lạc Sâu Xa: A profound peace

Niềm Nở: Warm—To welcome someone with a warm reception.

Niềm Thương: Affection.

Niềm Tin: Belief—Faith—Saddhâ (s).

Niềm Tin Mù Quáng: Blind acceptance.

Niệm: Smrti (skt)—Sati (p).

1) Ký ức không quên đối với cảnh: Recollection—Mindfulness—Memory—Wrath—Idea—Thought—To think on—Remembrance—Thinking of or upon—Calling to mind—Reflect—To remember.

2) Niệm Kinh: To read—To recite—To say.

3) Niệm bao gồm những nghĩa sau đây—"Sati" has the following meanings:

· Sự chăm chú: Attentiveness.

· Sự chú tâm mạnh mẽ vào vấn đề gì: Fixing the mind strongly on any subject.

· Sự chú tâm vào một điểm: Mindfulness.

· Sự hồi tưởng: Remembrance.

· Ký ức (sự nhớ): Memory.

· Sự lưu tâm: Attentiveness.

· Sự ngẫm nghĩ: Reflection.

· Sự tưởng nhớ: Recollection.

· Ý thức: Consciousness.

· Tất cả những gì khởi lên từ trong tâm: All that arise from our mind.

Niệm Biết:

· Biết theo trí phân biệt của phàm phu: Smriti-vijnanana (skt)—Knowing in accordance with ordinary people's knowledge—A thought of knowing—Discerning thought.

· Niệm tỉnh thức: Smriti-buddhi or Smriti-jnanin (skt)—A thought of awareness

Niệm Căn,, Smrtindriya (skt)—Một trong năm căn—The root or organ of memory, one of the five indriya

** For more information, please see Ngũ Căn.

Niệm Châu,, Niệm chuỗi—To tell beads

Niệm Chuỗi: See Niệm châu.

Niệm Định,, Chánh niệm và chánh định—Correct memory and correct samadhi

Niệm Giác Chi,, Một trong bảy giác chi—Holding the memory continually, one of the Sapta bodhyanga.

** See Thất Bồ Đề Phần.

Niệm Hương Buổi Sáng: Incense Praise at morning recitation.

Niệm Kinh,, Đọc kinh hay tụng kinh—To read prayers—To repeat the sutras

Niệm Lậu,, Dòng trí nhớ của ảo tưởng—The leakages or stream of delusive memory.

Niệm Lục Tự Di Đà: See Recite Amitabha Buddha.

Niệm Lực,, Smrtibala (skt)—Một trong ngũ lực hay một trong thất bồ đề phần, sức chuyên niệm có thể diệt trừ được ảo tưởng giả tạo—Power of memory or thought (mindfulness) which destroys falsity, one of the five powers or bala, or one of the seven bodhyanga.

Niệm Ngôn,, Tâm niệm thế nào thì miệng nói ra thế ấy—As the mind remember, so the mouth speaks; also the words of memory

Niệm Niệm,, Ksana of a ksana (skt)—Khoảng cách giữa hai niệm quá ngắn, không thể xen tạp bởi bất cứ thứ gì—A ksana is the ninetieth part of the duration of a thought—An instant— Thought after thought

Niệm Niệm Tương Tục:

1) Sự tương tục không ngừng nghỉ: Unbroken continuity.

2) Sự tương tục của niệm niệm hay thiền quán vào một vật thể: Continuing instant in unbroken thought or meditation on a subject.

3) Niệm Phật tương tục không ngừng: Unceasing intonation (invocation) of a Buddha's name.

Niệm Niệm Vô Thường,, Hết thảy các pháp hữu vi sinh diệt không dừng trụ trong từng sát na—No-permanence of Instant after instant, i.e. the impermanence of all phenomena— Unceasing change

Niệm Pháp,, To pray to the Dharma—Mindfulness of the Dharma

Niệm Phật,,

Video Tung Niem Khuc

Video The Energy of Prayer (Thich Nhat Hanh)

(I) Ý nghĩa của Niệm Phật—The meanings of Buddha Recitation:

1) Niệm hồng danh Phật ra tiếng hay không ra tiếng (gọi tên Phật bằng lời), hay quán tưởng về tướng tốt của Phật—To repeat the name of a Buddha audibly or inaudibly, or visualization of the Buddha's auspicious marks.

(II) Mục đích của niệm Phật—The purpose of

Buddha Recitation:

1) Mục đích trước mắt của việc niệm Phật là đạt được nhất tâm, từ nhất tâm người ta có thể từ từ thấy tánh để rồi đạt được mục đích tối hậu là Phật quả—To pray to Buddha—To repeat the name of a Buddha (audibly or inaudibly)—Mindfulness of the Buddha—The intermediate goal of Buddha Recitation is to achieve one-pointed mind; from one-pointed mind gradually one can see one's own nature or to achieve the ultimate goal of Buddhahood—See Recite Amitabha Buddha.

Niệm Phật Giả,, Hành giả tu hành bằng cách niệm Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà, với hy vọng được vãng sanh Cực Lạc—One who repeats the name of a Buddha, especially Amitabha, with the hope of entering the Pure Land

Video Vuot Qua Tinh va Tuong Trong Niem Phat (Thich Nhat Tu)

Niệm Phật Tam Muội,, Buddha Recitation Samadhi

Video The Energy of Prayer (Thich Nhat Hanh)

(A) Khi niệm Phật, hành giả phải chú tâm nghĩ tưởng đến pháp thân Phật. Trong khi niệm Phật, hành giả nên thở ra vô đều đặn thế nào mà mình cảm thấy thoải mái nhất, chứ đừng gượng ép

thở dài thở ngắn; vì gượng ép sẽ có nguy cơ bịnh đường hô hấp. Người làm công quả giúp việc nhà bếp dốt nát, mặt mày lem luốc, nhưng chuyên trì niệm hồng danh Phật sẽ thành tựu vãng sanh Cực lạc; ngược lại người thông minh đĩnh ngộ mà chỉ nhàn đàm hý luận, thì chuyện vào địa ngục là không thể nghĩ bàn—During repeating the Buddha's name, the individual whole- heartedly thinks of the appearance of the Buddha or of the Dharmakaya. During reciting the Buddha's name, one should inhale and exhale regularly and confortably; try not to lengthen or shorten your normal breath span because by trying to lengthen or shorten your breath, you may develop a respiratory problem. A person who come to the temple to help in the kitchen, dull-witted, and face is covered with soot, but diligently practises Buddha recitation will surely achieve the Pure Land rebirth; in contrast, an intelligent person spends all time in gossiping, rebirth in hells is inconceivable. There are two kinds of samadhi:

1) Định Khẩu Tam Muội: A fixed mouth samadhi.

2) Định Tâm Tam Muội: A fixed mind samadhi.

(B) Theo Đại Sư Huệ Viễn trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật Tam Muội là nhớ chuyên và tưởng lặng—According to Great Master Hui-Yuan in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Buddha Recitation Samadhi means "often remembering" and "having quiescence."

1) Nhớ Chuyên—Often Remembering: Tâm trí lúc nào cũng chuyên nghĩ nhớ đến Đức Phật A Di Đà, chớ không bị chia chẻ nhiều lối, do đó mà được vào trong cảnh "chí một, tâm đồng."— Often remembering means always to think and remember Amitabha

Buddha and if this is the case, the mind will not be split into infinite directions; therefore, the cultivator is able to penetrate the state of “single mind of complete equality.”

a) Chí một—One mind: Đây là tâm chỉ có duy nhất một chí quyết, ấy là “cầu vãng sanh Cực Lạc.”—The mind that has only “one determination,” that is “to gain rebirth in the Ultimate Bliss World.”

b) Tâm Đồng—Complete Equality: Tâm giống y hệt như tâm của chư Phật, tức là tâm hoàn toàn lặng lẽ, thanh tịnh—This mind is similar to the Mind of Buddhas, which is a mind of complete purity and quiescence.

2) Tưởng Lặng—Having Quiescence: Tất cả các tư tưởng phù phiếm của chúng sanh đều bị lặng chìm hết cả. Làm được như vậy là được vào trong cảnh “khí thanh, thần sáng.” Hai điều nầy tự nhiên thầm hợp, nương về mà phát sanh ra diệu dụng—It is to have all our sentient beings’ delusional thoughts, filled with afflictions, become completely tranquil and quiet. If this is achieved, the cultivator will be able to enter the state of “pure mind and enlightened spirit.” These two states will naturally and spontaneously combine to depend on each other to give rise to an unfathomable connection with the Budhas and Bodhisattvas.

a) Khí Thanh—Pure Mind: Khi khí thanh thì trí huệ phát sanh. Trí nầy có khả năng soi ngộ đến tất cả các đạo lý nhiệm mầu—When pure mind exists, it will give rise to Wisdom. This wisdom shines through and penetrates all of the most profound and magnificient Dharma teachings.

b) Thần Sáng—Enlightened Spirit: Thần sáng có nghĩa là tinh thần chiếu suốt các nơi tăm tối, không chỗ tối tăm nào mà chẳng được soi tới—Enlightened spirit means the spirit will shine to all darkness, there is no area of ignorance does not reach it.

Niệm Phật Tán Loạn: To recite the Buddha’s name in a disturbed and agitated way—Phật tử chân thuần không nên niệm Phật tán loạn—Devoted practitioner should never recite the Buddha’s name in a disturbed and agitated way.

Niệm Phật Tông,, Tông phái lấy việc xưng tụng hồng danh Đức Phật A Di Đà với chủ đích cầu nguyện vãng sanh Cực Lạc làm tôn chỉ, được sáng lập bởi các ngài Đạo Xước, Thiện Đạo và các vị khác vào thời nhà Đường—The sect which repeats only the name of Amitabha with the intention to go to (be reborn) the Western Paradise after death, founded in the T’ang dynasty by Tao-Ch’o, Shan-Tao, and others.

Niệm Phật Và Lục Ba La Mật: Theo ngài Ngẫu Ích Đại Sư, Tổ thứ Chín của Trung Quốc Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật và hành trì Lục Độ không sai khác—According to Great Master Ou-I, the Ninth Patriarch of the Chinese Thirteen Patriarchs of the Pureland Buddhism, there are no differences between practicing Buddha Recitation and practicing the Six Paramitas:

1) Niệm Phật mà buông bỏ được thân tâm và thế giới ấy là Đại Bố Thí: Reciting the Buddha’s name without being attached to mind and body is the practice of “Great

Giving.”

2) Niệm Phật mà không khởi tham sân si ấy là Đại Trì Giới: Reciting the Buddha’s name without having greed, hatred, and ignorance, is the practice of “Great Maintaining Precepts.”

3) Niệm Phật mà không màng đến các điều nhân ngã hay các lời thị phi, ấy là Đại Nhẫn Nhục: Reciting the Buddha’s name without attachments to self, others, right, wrong, better, worse or any similar gossip is the practice of “Great Tolerance.”

4) Niệm Phật không gián đoạn, không tạp vọng, ấy là Đại Tinh Tấn: Reciting the Buddha’s name without interruptions and distractions is the practice of “Great Vigor.”

5) Niệm Phật không còn tưởng nghĩ đến các việc trần tục, dù lớn hay dù nhỏ, ấy là Đại Thiền Định: Reciting the Buddha’s name without delusional and chaotic thoughts is the practice of “Great Meditation.”

6) Niệm Phật mà không bị các pháp khác lôi kéo mê hoặc, ấy là Đại Trí Huệ: Reciting the Buddha’s name without being allured and attracted by other cultivated paths or Dharma doors is the practice of “Great Wisdom.”

Niệm Phật Vãng Sanh,, Một người chỉ cần niệm Phật, thì dù trong quá khứ người ấy có phạm phải lỗi lầm, vẫn được phước đức của Phật A Di Đà và được nhận về Tây phương Cực Lạc—If a person merely repeat the name of Amitabha, no matter how evil his life may have been in the past, will acquire the merits of Amitabha and be received into Western Paradise

Video Tro Niem Lam Chung (Thich Nhat Tu)

Niệm Phật Vãng Sanh Nguyện, , The eighteenth vow of the forty-eight vows of Amitabha—See Tứ Thập Bát Nguyện

Niệm Phật Vi Bổn: Phật A Di Đà sẽ rước người về Tây phương Cực Lạc dù người ấy chỉ niệm hồng danh Ngài—Amitabha Buddha will revert or receive the one who merely repeat his name.

Niệm Tăng,, Mindfulness of the Sangha

Niệm Thiên,, Niệm dục giới Thiên hay niệm Tam Giới Thiên, một trong sáu loại Dục Thiên (Tiểu Thừa nói niệm Dục giới Thiên, Đại Thừa nói niệm Tam Giới Thiên)—One of the six devalokas, that of recollection and desire

Niệm Trì,, Duy trì trí nhớ không gián đoạn—To apprehend and to hold in memory

Niệm Trước,, Từ loạn niệm dẫn đến chấp trước vào ảo tưởng—Through perverted memory to cling to illusion.

Niệm Tụng,,

1) Niệm hồng danh một vị Phật: To recite, repeat, intone the name of a Buddha.

2) Niệm Đà La Ni hay niệm chú: To recite a dharani or spell.

Niệm Vô Thường: Instant after instant, always think about “no permanence.”

Niệm Xứ,, Smrtyupasthana (skt)—Dùng trí để quán sát cảnh—The presence in the mind of all memories, or the region which is contemplated by memory—Objects on which memory or the thought should dwell

** For more information, please see Tứ Niệm

Xứ.

Niên: A year.

Niên Giám: Yearbook.

Niên Giới,, Số năm thụ giới—The number of years since receiving the commandments

Niên Kị,, Ngày giỗ (kỵ)—Anniversary of a death and the ceremonies associated with it

Niên Lạp,, Cuối năm—The end of a year

Niên Mãn Thọ Cụ,, Nhận cụ túc giới, thí dụ như thọ cụ túc giới vào tuổi 20—To receive full commandments, i.e. be fully ordained at the regulation age of 20

Niên Thiếu Tịnh Hạnh: Người tịnh hạnh trẻ—A young brahman.

Niên Tinh,, The year-star of an individual

Niết:

1) Bùn đen trong đáy ao: Black mud at the bottom of a pool.

2) Bùn lầy: Muddy.

3) Nhuộm đen: To blacken.

4) Uế nhiễm: To defile.

Niết Bàn,, Nirvana (skt)—Nibbana (p)—Bát Nê Hoàn—Bát Niết Bàn—Bát Niết Bàn Na—Nê Viết—Nê Hoàn—Nê Bạn—Niết Bàn Na

Video Thich Nhat Hanh on Nirvana

(I) Nghĩa của Niết Bàn—The meanings of Nirvana: Nirvana gồm ‘Nir’ có nghĩa là ra khỏi, và ‘vana’ có nghĩa là khát ái. Nirvana có nghĩa lá thoát khỏi luân hồi sanh tử, chấm dứt khổ đau, và hoàn toàn tịch diệt, không còn ham muốn hay khổ đau nữa (Tịch diệt hay diệt độ). Niết Bàn là giai đoạn cuối cùng cho những ai đã dứt trừ khát ái và chấm dứt khổ đau. Nói cách khác, Niết Bàn là chấm dứt vô minh và ham muốn để đạt đến sự bình an và tự do nội tại. Niết Bàn với chữ “n” thường đối lại với sanh tử. Niết bàn còn dùng để chỉ trạng thái giải thoát qua toàn giác. Niết Bàn cũng được dùng theo nghĩa trở về với tánh thanh tịnh xưa nay của Phật tánh sau khi thân xác tiêu tan, tức là trở về với sự tự do hoàn toàn của trạng thái vô ngại. Trạng thái tối hậu là vô trụ Niết Bàn, nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa. Niết

Bàn là danh từ chung cho cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa. Theo Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: "Nầy Mahamati, Niết Bàn nghĩa là thấy suốt vào trú xứ của thực tính trong ý nghĩa chân thật của nó. Trú xứ của thực tính là nơi mà một sự vật tự nó trú. Trú trong chính cái chỗ của mình nghĩa là không xao động, tức là mãi mãi tĩnh lặng. Nhìn thấy suốt vào trú xứ của thực tính đúng như nó nghĩa là thông hiểu rằng chỉ có cái được nhìn từ chính tâm mình, chứ không có thể giới nào bên ngoài như thế cả." Sau khi Đức Phật vắng bóng, hầu hết các thảo luận suy luận siêu hình tập trung quanh đề tài Niết Bàn. Kinh Đại Bát Niết Bàn, những đoạn văn bằng tiếng Bắc Phạn vừa được phát kiến mới đây, một ở Trung Á và đoạn khác ở Cao Dã Sơn cho thấy một thảo luận sống động về các vấn đề như Phật tánh, Chân như, Pháp giới, Pháp thân, và sự khác nhau giữa các ý tưởng Tiểu Thừa và Đại Thừa. Tất cả những chủ điểm đó liên quan đến vấn đề Niết Bàn, và cho thấy mối bận tâm lớn của suy luận được đặt trên vấn đề vô cùng quan trọng nầy—Nirvana consists of 'nir' meaning exit, and 'vana' meaning craving. Nirvana means the extinguishing or liberating from existence by ending all suffering. So Nirvana is the total extinction of desires and sufferings, or release (giải thoát). It is the final stage of those who have put an end to suffering by the removal of craving from their mind (Tranquil extinction: Tịch diệt—Extinction or extinguish: Diệt)—Inaction or without effort: Vô vi—No rebirth: Bất sanh— Calm joy: An lạc—Transmigration to extinction: Diệt độ). In other word, Nirvana means extinction of ignorance and craving and awakening to inner Peace and Freedom. Nirvana with a small "n" stands against samsara or birth and death. Nirvana also refers to the state of liberation

through full enlightenment. Nirvana is also used in the sense of a return to the original purity of the Buddha-nature after the disolution of the physical body, that is to the perfect freedom of the unconditioned state. The supreme goal of Buddhist endeavor—An attainable state in this life by right aspiration, purity of life, and the elimination of egoism—The Buddha speaks of Nirvana as "Unborn, unoriginated, uncreated, and unformed," contrasting with the born, originated, created and formed phenomenal world. The ultimate state is the Nirvana of No Abode (Apratisthita-nirvana), that is to say, the attainment of perfect freedom, not being bound to one place. Nirvana is used in both Hinayana and Mahayana Buddhist schools. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: "Oh Mahamati, Nirvana means seeing into the abode of reality in its true significance. The abode of reality is where a thing stands by itself. To abide in one's self-station means not to be astir, i.e., to be eternally quiescent. By seeing into the abode of reality as it is means to understand that there is only what is seen of one's own mind, and no external world as such." After the Buddha's departure, most of the metaphysical discussions and speculations centered around the subject of Nirvana. The Mahaparinirvana Sutra, the Sanskrit fragments of which were discovered recently, one in Central Asia and another in Koyasan, indicates a vivid discussion on the questions as to what is 'Buddha-nature,' 'Thusness,' 'the Realm of Principle,' 'Dharma-body' and the distinction between the Hinayana and Mahayana ideas. All of these topics relate to the problem of Nirvana, and indicate the

great amount of speculationundertaken on this most important question.

(II) Đặc tánh của Niết Bàn—The characteristics of Nirvana

(A) Đặc tính tổng quát của Niết Bàn—General characteristics of Nirvana:

1) Thường Trụ: Permanent.

2) Tịch Diệt: Tranquil extinguish.

3) Bất Lão: No Aging.

4) Bất Tử: No Death.

5) Thanh Tịnh: Purity.

6) Giải Thoát: Release—Liberated from existence.

7) Vô Vi: Inaction—Without effort—Passiveness.

8) Bất Sanh: No rebirth.

9) An lạc: Calm joy.

10) Diệt Độ: Transmigration to extinction

a) Diệt Sanh Tử: Cessation of rebirth—Extinction or end of all return to reincarnation.

b) Diệt Tham Dục: Extinction of passion.

c) Chấm dứt hết thảy khổ đau để đi vào an lạc: Extinction of all misery and entry into bliss.

(B) Đặc Tính riêng của Niết Bàn—Special characteristics of Nirvana:

1) Niết Bàn có thể được vui hưởng ngay trong kiếp nầy như là một trạng thái có thể đạt được: Nirvana may be enjoyed in the present life as an attainable state.

2) Theo Kinh Niết Bàn thì Niết Bàn có đầy đủ những bản chất của cõi siêu việt sau đây— According to the Nirvana Sutra, Nirvana has all of the followings in the transcendental realm:

a) Thường (không còn bị chi phối bởi vô thường): Permanence (permanence versus impermanence).

b) Lạc: Bliss (Bliss versus suffering).

c) Ngã: Personality (Supreme self versus personal ego).

d) Tịnh: Purity (Equanimity versus anxiety).

3) Niết Bàn có đầy đủ những bản chất sau—Nirvana has all of the following characteristics— See Niết Bàn Bát Vị.

4) Theo Bồ Tát Long Thọ trong Triết Học Trung Quán, Niết Bàn hoặc thực tại tuyệt đối không thể là hữu (vật tồn tại), bởi vì nếu nó là hữu, nó sẽ bị kềm chế ở nơi sanh, hoại, diệt, vì không có sự tồn tại nào của kinh nghiệm có thể tránh khỏi bị hoại diệt. Nếu Niết

Bàn không thể là hữu, thì nó càng không thể là vô, hay vật phi tồn tại, bởi vì phi tồn tại chỉ là một khái niệm tương đối, tùy thuộc vào khái niệm hữu mà thôi. Nếu chính 'hữu' được chứng minh là không thể áp dụng cho thực tại, thì vô lại càng không thể chịu nổi sự soi xét chi li, bởi vì 'vô' chỉ là sự tan biến của 'hữu' mà thôi.' Như vậy khái niệm 'hữu' và 'vô' không thể áp dụng đối với thực tại tuyệt đối, lại càng không thể nghĩ tới chuyện áp dụng những khái niệm nào khác, bởi vì mọi khái niệm khác đều tùy thuộc vào hai khái niệm nầy. Nói tóm lại, tuyệt đối là siêu việt đối với tư tưởng, và vì nó siêu việt đối với tư tưởng nên nó không thể được biểu đạt bằng tư tưởng, những gì không phải là đối tượng của tư tưởng thì chắc chắn không thể là đối tượng của ngôn từ—According to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamaka Philosophy, the absolute is transcendent to both thought and speech. Neither the concept of 'bhava' not 'abhava' is applicable to it. Nirvana or the Absolute Reality cannot be a 'bhava' or empirical existence, for in that case it would be subject to origination, decay, and death; there is no empirical existence which is free from decay and death. If it cannot be 'bhava' or existence, far less can it be 'abhava' or non-existence, for non-existence is only the concept of absence of existence (abhava). When 'bhava' itself is proved to be inapplicable to Reality, 'abhava' cannot stand scrutiny, for abhava is known only as the disappearance of 'bhava.' When the concept of 'bhava' or empirical existence, and 'abhava' or the negation of bhava cannot be applied to the Abslute, the question of applying any other concept to it does not arise, for all other concepts depend upon the above two. In summary, the absolute is transcendent to thought, and because it is transcendent to thought, it is inexpressible. What cannot be an object of thought cannot be an object of speech.

(III) Phân loại Niết Bàn—Categories of Nirvana: Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, có hai loại Niết Bàn—According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, there are two kinds of Nirvana:

1) Hữu Dư Niết Bàn: Saupadisesa-nibbana (p)—Hữu Dư Y—Những vị đã đắc quả Niết Bàn, cái nhân sanh tử luân hồi đã hết, nhưng quả khổ ngũ uẩn vẫn chưa hoàn toàn dứt hẳn. Vị Thánh nầy có thể nhập Niết Bàn ngay trong kiếp nầy, nhưng phải đợi đến lúc thân ngũ uẩn chết đi thì

quả khổ mới thật sự chấm dứt—Nirvana with a remnant—Nirvana with remainder—Nirvana with residue—Nirvana reached by those enlightened beings who have not yet completely rid themselves of their samsaric burden of skandhas—The cause has been annihilated, but the remnant of effect still remains. A saint may enter into this nirvana during life, but has continue to live in this mortal realm (has not yet eliminated the five aggregates) till the death of his body— See Hữu Dư Niết Bàn.

2) Vô Dư Niết Bàn: Anupadisesa-nibbana or Khandha-parinibbana (p)—Vô Dư Y—Nơi không còn nhân quả, không còn luân hồi sanh tử—Remnantless Nirvana or nirvana without residue— Where there are no more cause and effect, the connection with the chain of mortal life being ended. A saint enters this perfect nirvana upon the death of his body (the aggregates have been eliminated)—Final nirvana—Nothing

remaining—No further mortal suffering—See Vô Dư Niết Bàn.

Niết Bàn An Lạc Vĩnh Cửu: Eternal peace-Nirvana.

Niết Bàn Ấn: See Niết Bàn Tịch Tĩnh Ấn.

Niết Bàn Bát Vị,, Tám loại pháp vị đầy đủ của Niết Bàn—The eight rasa, i.e. flavours or characteristics of nirvana

1) Thường Trụ: Permanence.

2) Tịch Diệt: Peace.

3) Bất Lão: No growing old.

4) Bất Tử: No death.

5) Thanh Tịnh: Purity.

6) Hư Không Siêu Việt: Transcendence.

7) Bất Động: Unperturbedness.

8) Khoái Lạc: Joy.

Niết Bàn Bất Sinh: Anutpado-nirvanam (skt)—Nirvana means no-birth (anything that is subject to birth-and-death is not Nirvana).

Niết Bàn Châu,, Niết Bàn Châu hay dòng sanh tử, nơi mà Đức Phật cứu vớt chúng sanh bằng thuyền Bát Chánh—Nirvana-island, i.e. the stream of mortality, from which stream the Buddha save men with his eight-oar boat of truth

** For more information, please see Bát Chánh Đạo.

Niết Bàn Cung,, Cung điện Niết Bàn của các bậc Thánh—The nirvana palace of the saints

Niết Bàn Đường,, Diên Thọ Đường—Tĩnh Hành Đường—Vô Thường Viện—Nơi đưa chư Tăng đau nặng đến để nhập diệt, về hướng mặt trời lặn, góc tây bắc của tự viện—The nirvana hall, or dying place of a monk in a monastery, in the direction of the sunset at the north- west corner

Niết Bàn Giới,, Nirvana-dhatu (skt)—Niết Bàn có thể tàng giữ muôn đức vô vi, nơi sanh ra các việc lợi lạc thế gian và xuất thế gian, một trong tam pháp vô vi—The realm of nirvana (the abode of Nirvana), or bliss, where all virtues are stored and whence all good comes, one of the three dharmas of inaction—See Tam Vô Vi Pháp

Niết Bàn Hội,, Lễ kỷ niệm ngày Đức Phật nhập diệt, ngày rằm tháng hai (có nơi cho là ngày 8 tháng 2, ngày 8 tháng 8, ngày rằm tháng ba, hay ngày 8 tháng chín) —The Nirvana assembly, second moon 15th day, on the anniversary of the Buddha's death (some countries believe on different dates, 8th of 2nd moon, 8th of 8th moon, 15th of 3rd moon, or 8th of 9th moon)

Niết Bàn Hữu Dư: Nirvana with remainder—See Niết Bàn (C) (1), and Hữu Dư Niết Bàn.

Niết Bàn Kinh,, Nirvana Sutra—Có hai bộ—There are two versions

1) Tiểu Thừa—Hinayana:

a) Phật Bát Nê Hoàn Kinh, do Bạch Pháp Tổ đời Tây Tấn dịch—The Mahaparinirvana Sutra, translated into Chinese by Po-Fa-Tsu from 290 to 306 A.D. of the Western Chin dynasty.

b) Đại Bát Niết Bàn Kinh, do ngài Pháp Hiển dịch năm 118—The Mahaparinirvana Sutra, translated by Fa-Hsien around 118.

c) Bát Nê Hoàn Kinh, dịch giả vô danh—The Mahaparinirvana Sutra, translator unknown.

d) Tiểu Thừa Niết Bàn Kinh trong Kinh Trung Bộ—The Hinayana Nirvana Sutra in the Middle Length Discourses of the Buddha.

2) Đại Thừa—Mahayana:

a) Phật huyết Phương Đẳng Bát Nê Hoàn Kinh, do ngài Pháp Hộ Đàm Ma La Sát đời Tây Tấn dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 256 đến 316 sau Tây Lịch—Caturdaraka-samadhi-sutra, translated into Chinese by Dharmaraksa of the Western Chin 256-316 A.D.

b) Đại Bát Nê Hoàn Kinh, do ngài Pháp Hiển cùng với ngài Giác Hiền Phật Đà Bạt Đà La đời Đông Tấn dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 317 đến 420 sau Tây Lịch—Mahaparinirvana sutra, translated into Chinese by Fa-Hsien, together with Buddhabhadra of the Eastern Chin around 317-420 A.D.

c) Tứ Đồng Tử Tam Muội Kinh: Do Xà Na Quật Đa đời Tùy dịch sang Hoa ngữ, khoảng những năm 589 đến 618 sau Tây Lịch—Caturdaraka-samadhi-sutra, translated into Chinese by Jnana- gupta of the Sui dynasty, around 589-618 A.D.

d) Đại Bát Niết Bàn Kinh Bắc Bổn (đầy đủ) do Đàm Vô Sấm dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 423 sau Tây Lịch—The complete translation of the Mahaparinirvana Sutra, northern book, translated by Dharmaraksa, around 423 A.D.

e) Đại Bát Niết Bàn Kinh Nam Bổn do hai nhà sư Trung Hoa là các ngài Tuệ Viễn và Tuệ Quân dịch sang Hoa ngữ—The Mahaparinirvana-sutra, produced in Chien-Yeh, the modern Nan-King, by two Chinese monks, Hui-Yen and Hui-Kuan, and a literary man, Hsieh Ling-Yun.

** For more information, please see Kinh Đại Bát Niết Bàn.

Niết Bàn Kị,, Niết Bàn Hội—Lễ truy điệu Đức Phật nhập diệt vào ngày rằm tháng hai (treo tượng Niết Bàn, tụng Kinh Di Giáo)—The nirvana assembly, 2nd moon 15th day, on the anniversary of the Budha's death

Niết Bàn Lạc: Cảnh vui sướng ở Niết Bàn, một trong ba niềm an lạc—Nirvana-joy or bliss, one of the three kinds of joy.

** For more information, please see Tam Lạc.

Niết Bàn Môn,,

1) Cửa vào Niết Bàn: The gate or door into Nirvana.

2) Cửa bắc nghĩa địa: The northern gate of a cemetery.

Niết Bàn Nguyên Lý: The Principle of Nirvana or Perfect Freedom.

1) Để hiểu đạo Phật một cách chính xác, chúng ta phải bắt đầu ở cứu cánh công hạnh của Phật. Năm 486 trước Tây Lịch, hay vào khoảng đó, là năm đã chứng kiến thành kết hoạt động của Đức Phật vói tư cách một đạo sư tại Ấn Độ. Cái chết của Đức Phật, như mọi người đều rõ, được gọi là Niết Bàn, hay tình trạng một ngọn lửa đã tắt. Khi một ngọn lửa đã tắt, không thấy còn lưu lại một chút gì. Cũng vậy, người ta nói Phật đã đi vào cảnh giới vô hình không sao miêu tả được bằng lời hay bằng cách nào khác: To understand Buddhism properly we must begin at the end of the Buddha's career. The year 486 B.C. or thereabouts saw the conclusion of theBuddha's activity as a teacher in India. The death of the Buddha is called, as is well known, 'Nirvana,' or 'the state of the fire blown out.' When a fire is blown out, nothing remain to be seen.

So the Buddha was considered to have enetered into an invisible state which can in no way be depicted in word or in form.

2) Trước khi Ngài chứng nhập Niết Bàn, trong rừng Ta La song thọ trong thành Câu Thi Na, Ngài đã nói những lời di giáo nầy cho các đệ tử: "Đừng than khóc rằng Đức đạo sư của chúng ta đã đi mất, và chúng ta không có ai để tuân theo. Những gì ta đã dạy, Pháp cùng với Luật, sẽ là đạo sư của các ngươi sau khi ta vắng bóng. Nếu các người tuân hành Pháp và Luật không hề gián đoạn, há chẳng khác Pháp thân (Dharmakaya) của Ta vẫn còn ở đây mãi mãi: Just prior to his attaining Nirvana, in the Sala grove of Kusinagara, the Buddha spoke to His disciples to the following effect: "Do not wail saying 'Our Teacher has pased away, and we have no one to follow.' What I have taught, the Dharma (ideal) with the disciplinary (Vinaya) rules, will be your teacher after my departure. If you adhere to them and practice them uninterruptedly, is it not the same as if my Dharma-body (Dharmakaya) remained here forever?"

3) Dù có những lời giáo huấn ý nhị đó, một số đệ tử của Ngài đã nẩy ra một ý kiến dị nghị ngay trước khi lễ táng của Ngài. Do đó đương nhiên các bậc trưởng lão phải nghĩ đến việc triệu tập một đại hội trưởng lão để bảo trì giáo pháp chính thống của Phật. Họ khuyến cáo vua A Xà Thế lập tức ra lệnh cho 18 Tăng viện chung quanh thủ đô phải trang bị phòng xá cho các hội viên của Đại Hội Vương Xá: In spite of these thoughtful instructions some of his disciples were expressing a dissenting idea even before his funeral. It was natural, therefore, for the mindful elders to think of calling a council of elders in order to preserve the orthodox teaching of the Buddha. They consulted King Ajatasatru who at once ordered the eighteen monasteries around his capital to be repaired for housing the members of the coming Council of Rajagriha

4) Khi thời gian đã tới, năm trăm trưởng lão được chọn lựa cùng hợp nhau lại. Ông A Nan đọc lại kinh pháp (Dharma) và Upali đọc lại luật nghi (Vinaya). Thật ra không cần đọc lại các Luật, vì chúng đã được Phật soạn tập khi Ngài còn tại thế. Hội nghị đã kết tập tinh tấn về Pháp và Luật: When the time arrived five hundred selected elders met together. Ananda rehearsed the Dharmas (sutras) while Upali explained the origin of each of the Vinaya rules. There was no necessity of rehearsing the Vinaya rules themselves since they had been compiled during the Buddha's lifetime for weekly convocation for confessions. At the council a fine collection of the Dharma and the Vinaya was made, the number of Sutras was decided, and the history of the disciplinary rules was compiled.

5) Kết quả hoạt động của các trưởng lão được thừa nhận như là có thẩm quyền do những người có khuynh hướng chủ trương hình thức và thực tại luận. Tuy nhiên, có một số quan điểm dị biệt, Phú Lâu Na là một thí dụ, vị nầy sau bị giết chết lúc đang giảng pháp. Phú Lâu Na ở trong một khu rừng tre gần thành Vương Xá suốt thời đại hội, và được một cư sĩ đến hỏi, Ngài trả lời: "Đại hội có thể tạo ra một kết tập tinh tế. Nhưng tôi sẽ giữ những gì đã tự mình nghe từ Đức Đạo Sư của tôi." Vậy chúng ta có thể cho rằng đã có một số người có các khuynh hướng duy tâm và tự do tư tưởng: The result of the elders' activity was acknowledged as an authority by those who had a formalistic and realistic tendency. There were , however, some who differed from them in their opinion. Purana, for instance, was skilled in preaching. Purana was in a bamboo grove near Rajagriha during the council, and, being asked by some layman, is said to have answered: "The council may produce a fine collection. But I will keep to what I heard from my teacher myself. So we may presume that there were some who had idealistic and free- thinking tendencies.

Niết Bàn Nguyệt Nhật,, Ngày tháng Đức Thế Tôn nhập Niết Bàn, có nhiều thuyết, ngày rằm hay mồng 8 tháng hai; ngày mồng 8 tháng tám; ngày rằm tháng ba; ngày 8 tháng

chín—The date of the Buddha's death, variously stated as 2nd moon 15th or 8th day; 8th moon 8th day; 3rd moon 15th day; and 9th moon 8th day

Niết Bàn Phần: Một phần của Niết Bàn—The part or lot of nirvana.

Niết Bàn Phật,,

1) Hình thức Niết Bàn của Phật (Ứng thân giáo hóa của Phật đã xong, lại thị hiện diệt độ)—The Nirvana-form of Buddha.

2) Niết Bàn Tượng: The sleping Buddha, i.e. the Buddha entering nirvana—See Niết Bàn Tượng.

3) See Câu Thi Na.

Niết Bàn Phong,, Gió Niết Bàn đưa tín hữu vào nẻo Bồ Đề—The nirvana-wind which wafts the believers into bodhi

Niết Bàn Phược,, Hệ phược của niết bàn hay niềm vui bám víu vào niết bàn mà không chịu vào Bồ tát địa để làm lợi cho chúng sanh—The fetter of nirvana, i.e. the desire for nirvana, which hinders entry upon the Bodhisattva life of saving others

Niết Bàn Sắc,, Màu sắc niết bàn, như màu đen tượng trưng cho hướng bắc—Nirvana- colour, i.e. black representing north

Niết Bàn Sơn,, Núi Niết Bàn vững chắc, đối lại với sự đổi thay của dòng luân hồi sanh tử—The steadfast mountain of nirvana in contrast with the changing stream of mortality

Niết Bàn Tăng,, Nivasana (skt)—Nê Hoàn Tăng—Nê Phược Ta Na—Quyết Tu La—Nội y của chư Tăng Ni—An inner garment of monks and nuns

Niết Bàn Tế,, Vùng hay khu vực niết bàn, đối lại với vùng của luân hồi sanh tử—The region of nirvana in contrast with the region with mortality or samsara (luân hồi sanh tử).

Niết Bàn Thánh,, Tên thường gọi của ngài Đạo Sinh đời Tần tìm thấy bộ Niết Bàn Kinh Lược Bản, phát minh ra nghĩa Phật thân thường trụ—AKA of T'ao-Shêng, pupil of Kumarajiva, who translated part of the Nirvana sutra, asserted the eternity of Buddha

Niết Bàn Thành,, Thành Niết Bàn, là nơi ở của các vị Thánh—The Nirvana city, the abode of the saints

Niết Bàn Thực,, Thực phẩm Niết Bàn, lấy dục vọng làm củi đốt, lấy trí huệ làm lửa, hai thứ chuẩn bị nấu thực phẩm Niết Bàn—Nirvana food; the passions are faggots, wisdom is fire, the two prepare nirvana as food

Niết Bàn Tịch Tĩnh Ấn:

1) Pháp ấn Niết Bàn tịch tĩnh, một trong ba pháp ấn là vô thường, vô ngã và niết bàn—The seal or teaching of nirvana (one of the three proofs that the sutra was uttered by the Buddha, its teaching of impermanence, non-ego, and nirvana).

2) Ấn khế bảo chứng để được chứng quả niết bàn: The witness within to the attainment of nirvana.

Niết Bàn Tông,, Tông phái dựa vào Kinh Niết Bàn (một trong 13 tông phái Phật giáo Trung Quốc). Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, dù việc nghiên cứu kinh Niết Bàn phát khởi ở cả hai miền Nam và Bắc, nhưng Niết Bàn tông lại được thành lập ở phương Nam, vì đa số học giả có tài năng đều quy tụ ở phương Nam. Về sau nầy khi tông Thiên Thai được thành lập thì Tông Niết Bàn được sáp nhập vào tông Thiên Thai—The school based on the Mahaparanirvana Sutra, one of the thirteen sects in China (Đại Bát Niết Bàn Kinh). According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, although the study of the Nirvana text started and continued in the South and in the North, the Nirvana School was founded in the South where most of the able scholars lived. When the T'ien- T'ai School appeared, the Southern branch of the Nirvana Sect merged in the T'ien-T'ai Sect

Niết Bàn Tướng: Tướng nhập diệt hóa thân thứ tám của Đức Phật, tức là tướng nhập diệt của Đức Thế Tôn (Đức Phật giáo hóa chúng sanh đến năm 80 tuổi thì hóa duyên hết, ngài liền đến giữa hai cây Ta La bên bờ sông Bạt Đề, tại thành Câu Thi Na, vùng trung Ấn Độ, thuyết giảng xong Kinh Niết Bàn rồi nhập diệt)—The 8th sign of the Buddha, his entry into nirvana, i.e. his death, after delivering “in one day and night” the Parinirvana Sutra.

Niết Bàn Tượng,, Ứng thân giáo hóa của Phật đã xong, lại thị hiện diệt độ. Chỉ còn lại tượng Niết Bàn (lúc ngài nhập diệt an nhiên tự tại giống như lúc ngài nằm ngủ)—The sleeping Buddha, i.e. the Buddha entering nirvana

Niết Bàn Vô Dư: Nirvana without remainder—See Niết Bàn (C)(2), and Vô Dư Niết Bàn.

Niết Ca La,, Niskala (skt)

1) Tuyệt chủng tử: Không hột—Seedless.

2) Bất khả phân: Indivisible.

3) Sống trong giây phút ngắn ngủi: A short time to live.

4) Một thời gian ngắn: A short time.

5) Tạm thời: Temporary.

Niết Lý Để,, Nirrti (skt)

1) Sự hoại diệt: Destruction.

2) Vị Nữ Thần của tử thần và sự hoại diệt, cai quản phía tây nam (Thần Niết Lý): The goddess of death and corruption, regent of the south-west.

Niết Lý Để Phương,, Hướng tây nam—The south-west quarter

Niết Mạt,, Nimat or Calmadana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Niết Mạt là một vương quốc và thành phố cổ, nằm về phía đông nam biên giới sa mạc Gobi— According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Calmadana is an ancient kingdom and city at the south-east borders of the desert of Gobi.

Niệu Sàng Quỷ Tử,, Loài quỷ luôn đi tiểu vô cùng hôi thúi—A urinating ghost

Nín: To be silent—To hold one’s tongue.

Nín Bặt: To stop suddenly.

Nín Hơi: To hold one’s breath

Nín Cười: To refrain from laughing

Ninh: Thà là—Better than—Rather.

Ninh An,, Dễ chịu—At ease—Reposeful

Nịnh: To flatter.

Níu: To grab—To catch—To cling.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.